

他是谁

6

Tā shì shuí?

¿Quién es él?

他是宝宝。

Tā shì Bǎobao

Él es BaoBao .



丽达

Lì dá

Lida-Nombre propio



丽丽

Lì lì

Lilí-Nombre propio



静子

Jìng zi

Jing-Nombre propio



汤姆

Tāng mǔ

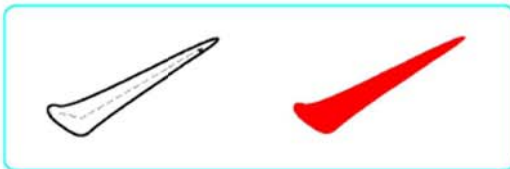
Tom-Nombre propio



提

Tí

Levantar



他（她）是谁

tā (tā) shì shuí

¿Quién es él/ella?



小手的话

Xiǎo shǒu de huà

Las pequeñas
manos





他是谁

Tā shì shuí?
Who is he?

6

他是宝宝。

Tā shì Bǎobao.
He is BaoBao.

丽达

Lì dá

Lida (proper name)



丽丽

Lì lì

Lily (proper name)



静子

Jìng zi

Jingzi (proper name)



汤姆

Tāng mǔ

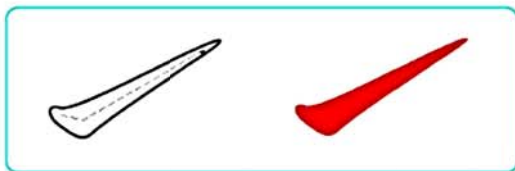
Tom (proper name)



提

Tí

Rising
stroke



他（她）是谁

tā (tā) shì shuí

Who is he (she)?



小手的话

Xiǎo shǒu de huà

Words from little
hands



6

Tā shì shuí
他是谁



6

tā shì shuí

他是谁



dú yì dú
读 一 读

tā shì _____
他(她) 是 _____。



Lì dá
丽达



Jìng zǐ
静子



Lì lì
丽丽



Tāng mu
汤姆



6

tā shì shuí
他是谁

tā shì lì dá
她是 丽达



dú yì dú
读 一 读

tā shì _____
他(她) 是 _____。



6

tā shì shuí
他是谁

tā shì Lì lì
她是 丽丽



dú yì dú
读 一 读

tā shì _____
他(她) 是 _____。



6

tā shì shuí

他是谁



dú yì dú
读 一 读

tā shì _____
他(她) 是 _____。



Tā shì jìng zǐ
她是 静子



6

tā shì shuí

他是谁

tā shì

他是

Tāngmǔ

汤姆



dú

yì

dú

读

一

读

tā

他(她)

shì

是

_____。



6

Tā shì shuí 他是谁



shuō yì shuō
说 一 说

A: tā shì shuí?
他(她) 是 谁 ?

B: tā shì bǎo bao。
他(她) 是 宝 宝 。



①



③



②



④

6

Tā shì shuí

他是谁



A: tā (他/她) shì shuí ?
他是谁 ?

B: tā (他/她) shì bǎo bao 。
他是 宝宝 。

A:



B:

6

Tā shì shuí
他是谁



A: tā shì shuí ?
他(她) 是 谁 ?

B: tā shì bǎo bao 。
他(她) 是 宝 宝 。

tā shì shuí ?
A: 她是谁 ?

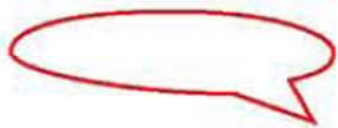


① B: tā shì jìng zǐ
她是 静子

6

Tā shì shuí

他是谁



shuō yì shuō

说 一 说

A: tā (他/她) shì shuí ?

B: tā shì bǎo bao 。

A:



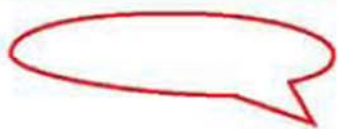
②

B:

6

Tā shì shuí

他是谁



shuō yì shuō

说 一 说

A: tā (他/她) shì shuí ?
他是谁 ?

B: tā (他/她) shì bǎo bao 。
他是 宝宝 。

tā shì shuí ?

A: 她是谁 ?



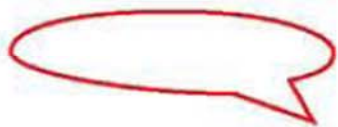
②

B: tā shì Lì dá
她是 丽达

6

Tā shì shuí

他是谁



shuō yì shuō

说 一 说

A: tā shì shuí ?
他(她) 是 谁 ?

B: tā shì bǎo bao 。
他(她) 是 宝 宝 。

A:



③

B:

6

Tā shì shuí
他是谁



A: tā shì shuí ?
他(她) 是 谁 ?

B: tā shì bǎo bao 。
他(她) 是 宝 宝 。

A: tā shì shuí ?
他是谁 ?



③

B: tā shì Tāng mu
他是 汤姆

6

Tā shì shuí

他是谁



A: tā (他/她) shì shuí ?

B: tā (他/她) shì bǎo bao 。

A:



④

B:

6

Tā shì shuí
他是谁



A: tā shì shuí ?
他(她) 是 谁 ?

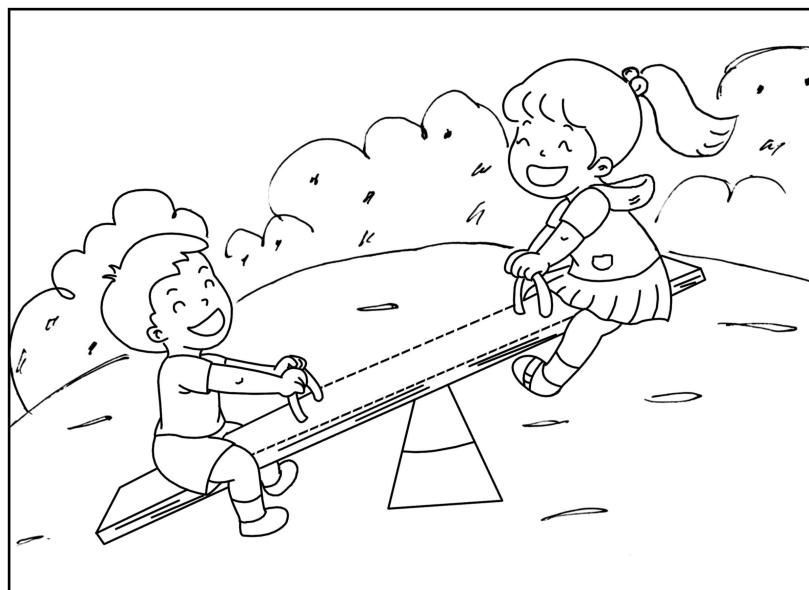
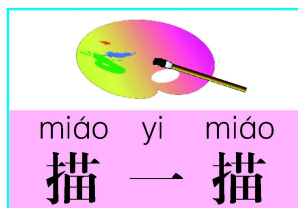
B: tā shì bǎo bao 。
他(她) 是 宝 宝 。

tā shì shuí ?
A: 她是谁 ?



④
B: tā shì Lì lì
她是 丽丽

6 tā shì shuí 他是谁



6

Tā shì shuí

他是谁



xiě

yī

xiě

写

一

写



Ti

提

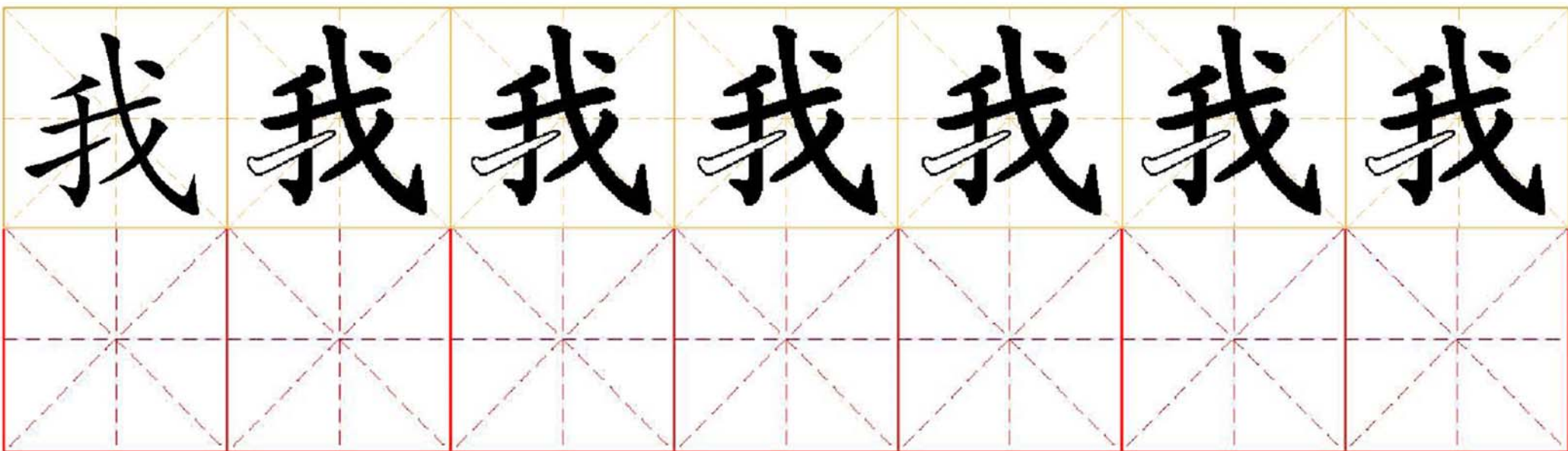
6

Tā shì shuí

他是谁



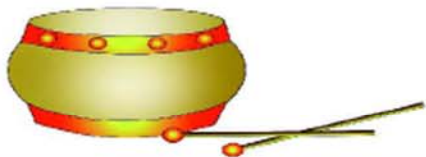
Ti
提



6

Tā shì shuí

他是谁



kè táng huó dòng

课堂活动

tā (tā) shì shuí

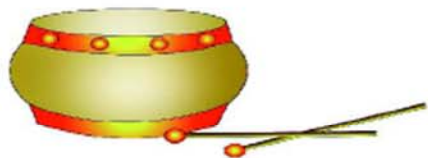
他（她）是谁



6

Tā shì shuí

他是谁



kè táng huó dòng

课堂活动

xiǎo shǒu de huà

小手的话

xiǎo shǒu huì shuō huà

小手会说话，

yǒu wèn bì yǒu dá

有问必有答，

wò yì wò nǐ hǎo ā

握一握 “你好啊！”

bǎi yì bǎi

摆一摆

zài jiàn la

—— “再见啦！”

6. 小手的话

小手会说话，
有问必有答，
握一握 “你好啊！”
摆一摆—— “再见啦！”

他是谁/tā shì shuí?/¿Quién es él?/Who is he?

他是宝宝/tā shì Bǎobao/Él es BaoBao/He is BaoBao

丽达/Lì dá/Lida (nombre propio)/Lida (proper name)

丽丽/Lì lì/Lily (nombre propio)/Lily (proper name)

静子/Jìng zi/Jingzi (nombre propio)/Jingzi (proper name)

汤姆/Tāng mǔ/Tom (nombre propio)/Tom (proper name)

提/Ti/Trazo ascendente/Rising stroke

他（她）是谁/tā (tā) shì shuí

/¿Quién es él (ella)?/Who is he (she)?

小手的话/xiǎo shǒu de huà/

/las pequeñas manos/The little hands



他是谁

tā shì shuí?

¿Quién es él?

Who is he?



他是宝宝

Tā shì Bǎobǎo
Éi es BaoBao

 He is BaoBao



丽达

Lì dá

Lida-Nombre proprio

 Lida (proper name)



丽丽

Lì lì

Lilí-Nombre propiò

 Lily (proper name)



静子

Jìng zǐ

Jing-Nombre proprio

 Jingzi (proper name)



汤姆



Tāng mǔ

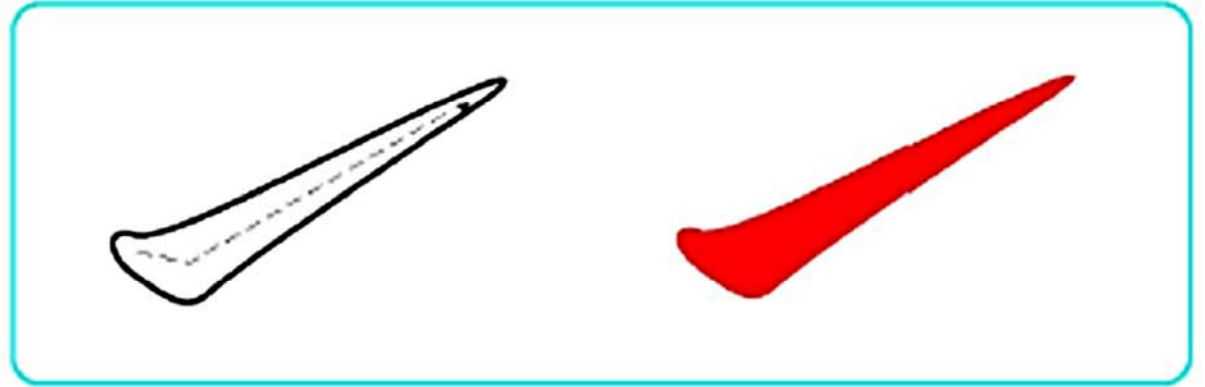
Tom-Nombre proprio



Tom (proper name)

提

Ti



Trazo ascendente

Rising stroke



他（她）是谁

tā (tā) shì shuí
¿Quién es él(ella)?



Who is he (she)?



小手的话

Xiǎo shǒu de huà
Las palabras de las
manitas



Words from little hands